

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

NG  
DỊCH VỤ  
CỔ PHẦN  
28

M.S.C

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn

Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Vũ Thanh Khiêm	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

##### Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

14  
ĐN  
PH  
I V  
IG I  
IHA  
/ SC

10  
CH  
JN  
DE  
/ I  
/ H



Số: 0133 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đào Thái Thịnh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1867-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

52  
T  
IC  
D  
JP  
HT  
NT  
21  
H  
Y  
D  
N  
HC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>498.836.883.395</b>	<b>545.730.270.841</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>108.043.222.540</b>	<b>60.880.168.548</b>
1. Tiền	111		21.944.927.684	18.517.819.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.098.294.856	42.362.348.757
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>80.300.871.667</b>	<b>56.413.248.314</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	80.300.871.667	56.413.248.314
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>257.118.738.367</b>	<b>378.292.133.522</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.782.475.025	234.649.651.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		767.792.827	8.774.380.280
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.387.340.223	142.073.074.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.818.869.708)	(7.204.973.342)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>49.568.185.144</b>	<b>43.024.505.626</b>
1. Hàng tồn kho	141		49.568.185.144	43.024.505.626
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.805.865.677</b>	<b>7.120.214.831</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	996.618.517	1.013.628.950
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.809.247.160	6.106.585.881
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>312.830.323.602</b>	<b>304.014.234.034</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>301.463.488.381</b>	<b>291.498.692.374</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	301.393.821.707	291.289.692.368
- Nguyên giá	222		629.350.904.362	601.072.572.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.957.082.655)	(309.782.880.539)
2. Tài sản cố định vô hình	227		69.666.674	209.000.006
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.569.595.040)	(1.430.261.708)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.172.695.567</b>	<b>1.172.695.568</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.172.695.567	1.172.695.568
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.194.139.654</b>	<b>11.342.846.092</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.652.442.055	9.901.875.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.541.697.599	1.440.970.101
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>811.667.206.997</b>	<b>849.744.504.875</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>297.132.259.353</b>	<b>320.747.452.683</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.577.384.190</b>	<b>320.747.452.683</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	112.798.658.090	202.901.972.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	41.780.701.325	9.126.507.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	907.392.159	1.966.885.643
4. Phải trả người lao động	314		13.140.421.703	16.686.238.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	63.136.274.743	66.247.797.137
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	53.563.082.239	21.874.010.821
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		154.727.333	265.568.572
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.096.126.598	1.678.471.678
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.554.875.163</b>	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.554.875.163	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>514.534.947.644</b>	<b>528.997.052.192</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>514.534.947.644</b>	<b>528.997.052.192</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.824.301.220	47.391.881.381
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.710.646.424	81.605.170.811
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		36.456.541.050	43.497.104.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		19.254.105.374	38.108.066.131
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>811.667.206.997</b>	<b>849.744.504.875</b>

**Bùi Thị Thu Hương**  
 Người lập biểu

**Nguyễn Văn Mạnh**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.242.993.687	17.456.236.823
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	18.313.535.448	16.991.187.035
Các khoản dự phòng	03	6.057.930.290	447.385.959
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(226.426.710)	(45.913.472)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.431.720.293)	(6.208.679.170)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.956.312.422	28.640.217.175
Thay đổi các khoản phải thu	09	122.858.795.433	(11.866.482.042)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.543.679.518)	137.468.550
Thay đổi các khoản phải trả	11	(60.057.573.665)	38.323.661.628
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.266.444.369	877.386.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.782.104.262)	(2.139.827.819)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.298.555.002)	(1.466.305.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	95.399.639.777	52.506.119.064
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(28.798.231.414)	(3.115.658.183)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.391.244.175)	(5.953.438.329)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.503.620.822	52.301.453.832
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.222.842.272	6.585.981.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.463.012.495)	49.818.338.901
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	46.936.627.282	102.324.457.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60.880.168.548	146.644.173.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	226.426.710	45.913.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	108.043.222.540	249.014.545.093

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bùi Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh  
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 453 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Kinh doanh nhiên liệu
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

#### **Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

Do tình hình hiện nay của virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, sự bùng phát của virus Covid - 19 có thể ảnh hưởng gián tiếp đến nhu cầu của thị trường cho các dịch vụ của Công ty cũng như nguồn cung cấp dịch vụ của Công ty. Ban Giám đốc đã đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động tài chính và quản trị của Công ty, cùng với các kế hoạch phù hợp trong ngắn hạn để kiểm soát tình hình. Ban Giám đốc đang chủ động xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

S9  
Y  
ANG  
J KH  
PTSC  
Á  
HANG

12  
N  
TN  
A  
C



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 6
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tàu, và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

144  
ĐNC  
HẢI  
VỤ  
HỢC  
ANH  
ON

10/1  
HI  
NC  
E!  
I!  
/P/

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	410.815.013	537.512.554
Tiền gửi ngân hàng	21.534.112.671	17.980.307.237
Các khoản tương đương tiền	86.098.294.856	42.362.348.757
	<b>108.043.222.540</b>	<b>60.880.168.548</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ngắn hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

#### **5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,6%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,2%/năm đến 6,8%/năm).

Công ty đã sử dụng 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa với số tiền là 20.579.130.392 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

#### **6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>97.952.866.028</b>	<b>82.984.970.039</b>
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	23.456.842.879	15.372.007.958
Các khoản phải thu khách hàng khác	74.496.023.149	67.612.962.081
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>87.829.608.997</b>	<b>151.664.681.749</b>
	<b>185.782.475.025</b>	<b>234.649.651.788</b>

59  
 TY  
 CÁN  
 K  
 PTS  
 HÓA  
 THA

11  
 HÀ  
 Y  
 T  
 N.  
 HỒ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	3.046.321.219	(3.046.321.219)	3.046.321.219	(2.132.424.853)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	(927.659.546)	927.659.546	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	578.015.100	(578.015.100)	578.015.100	(578.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	(1.703.887.581)	1.703.887.581	(1.703.887.581)
Các khách hàng khác	179.526.591.579	(1.562.986.262)	228.393.768.342	(1.862.986.262)
	<b>185.782.475.025</b>	<b>(7.818.869.708)</b>	<b>234.649.651.788</b>	<b>(7.204.973.342)</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>64.177.228.916</b>	<b>115.464.201.587</b>
<b>b. Các khoản phải thu khác</b>	<b>14.210.111.307</b>	<b>26.608.873.209</b>
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	7.055.447
Phải thu về ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Khác	12.210.111.307	24.601.817.762
	<b>78.387.340.223</b>	<b>142.073.074.796</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.016.200.749	1.645.315.968
Công cụ, dụng cụ	7.096.323.603	6.277.822.324
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.455.660.792	35.101.367.334
Trong đó:		
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Nghi Sơn 2	-	798.900.953
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú	2.004.394.062	2.957.353.741
Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói thầu SPMD	12.046.025.297	10.193.515.138
Dự án cơ khí gói FGD	2.910.574.634	2.059.317.015
Dự án cơ khí gói Kiều Phát	291.156.502	291.156.502
Dự án cơ khí gói mở rộng hệ thống khí nén Vopak	-	1.926.980.000
Dự án cơ khí gói Vopak	14.201.435.144	13.612.419.867
Dự án Logistics gói Tàu dịch vụ	2.031.297.409	3.261.724.118
Dự án cơ khí gói Long Sơn	3.970.777.744	-
	<b>49.568.185.144</b>	<b>43.024.505.626</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.





**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	502.618.526.586	61.641.066.996	6.660.815.631	22.392.579.568	7.759.584.126	601.072.572.907
Tăng trong kỳ	-	28.098.425.455	179.906.000	-	-	28.278.331.455
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>502.618.526.586</b>	<b>89.739.492.451</b>	<b>6.840.721.631</b>	<b>22.392.579.568</b>	<b>7.759.584.126</b>	<b>629.350.904.362</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	244.596.532.308	43.639.621.967	6.058.365.552	12.538.219.095	2.950.141.617	309.782.880.539
Khấu hao trong kỳ	12.103.181.340	3.714.556.218	487.861.032	1.423.968.180	444.635.346	18.174.202.116
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>256.699.713.648</b>	<b>47.354.178.185</b>	<b>6.546.226.584</b>	<b>13.962.187.275</b>	<b>3.394.776.963</b>	<b>327.957.082.655</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	258.021.994.278	18.001.445.029	602.450.079	9.854.360.473	4.809.442.509	291.289.692.368
Tại ngày cuối kỳ	245.918.812.938	42.385.314.266	294.495.047	8.430.392.293	4.364.807.163	301.393.821.707

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 45.856.365.970 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45.627.547.788 đồng).



**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</b>	<b>5.564.923.959</b>	<b>6.103.713.718</b>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Minh Long	893.176.690	-
Công ty TNHH Vopak Việt Nam	766.450.464	557.831.076
Các đối tượng khác	3.905.296.805	5.545.882.642
<b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>36.215.777.366</b>	<b>3.022.793.716</b>
	<b>41.780.701.325</b>	<b>9.126.507.434</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.363.816	1.089.615.811	1.782.104.262	897.875.365
Thuế thu nhập cá nhân	306.634.147	764.298.292	1.061.415.645	9.516.794
Các loại thuế khác	69.887.680	307.868.138	377.755.818	-
	<b>1.966.885.643</b>	<b>2.161.782.241</b>	<b>3.221.275.725</b>	<b>907.392.159</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	32.500.000.000	30.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	20.333.773.358	20.333.773.358
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác	10.302.501.385	15.914.023.779
	<b>63.136.274.743</b>	<b>66.247.797.137</b>

(\*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải trả khác bên liên quan (*)</b>	<b>18.718.804.536</b>	<b>18.925.724.634</b>
<b>b. Các khoản phải trả khác</b>	<b>34.844.277.703</b>	<b>2.948.286.187</b>
Kinh phí công đoàn	800.351.140	334.281.834
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.912.678.217	160.380
Cổ tức phải trả	28.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	3.131.248.346	2.613.843.973
	<b>53.563.082.239</b>	<b>21.874.010.821</b>

(\*) Phải trả khác các bên liên quan là khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn khi tàu lên đà đối với các con tàu mà Công ty đang quản lý theo hợp đồng Quản lý và Điều hành tàu được ký kết giữa Công ty và Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam vào ngày 18 tháng 11 năm 2019.



59-C  
 Y  
 :ANG  
 U KHÍ  
 PTSC  
 ÓA  
 HANH



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>34.594.714.733</b>	<b>90.692.854.652</b>	<b>525.287.569.385</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.595.757.801	16.595.757.801
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.797.166.648	(12.797.166.648)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.398.583.324)	(6.398.583.324)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>47.391.881.381</b>	<b>60.092.862.481</b>	<b>507.484.743.862</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>47.391.881.381</b>	<b>81.605.170.811</b>	<b>528.997.052.192</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.254.105.374	19.254.105.374
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	11.432.419.839	(11.432.419.839)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.716.209.922)	(5.716.209.922)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>58.824.301.220</b>	<b>55.710.646.424</b>	<b>514.534.947.644</b>

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 812/NQ-TH-ĐHCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.716.209.922 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 11.432.419.839 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và trích lập chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 28.000.000.000 đồng, tương ứng với 7% vốn điều lệ.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thưởng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	<b>100,00</b>	<b>400.000.000.000</b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	224.801	194.054

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	-	8.872.090.946
Doanh thu hợp đồng xây dựng	34.123.403.995	102.739.141.269
Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác	255.224.860.937	364.025.099.024
	<b>289.348.264.932</b>	<b>475.636.331.239</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	-	8.425.802.210
Giá vốn hợp đồng xây dựng	35.190.713.447	99.179.367.047
Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác	220.259.502.443	338.675.240.634
	<b>255.450.215.890</b>	<b>446.280.409.891</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.411.954.321	90.731.869.625
Chi phí nhân công	45.524.465.941	36.940.445.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.313.535.448	16.991.187.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.235.568.125	309.763.653.645
Chi phí bằng tiền khác	14.855.487.272	10.390.967.521
	<b>275.341.011.107</b>	<b>464.818.122.877</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.431.720.293	6.208.679.170
Hoạt động tài chính khác	206.920.098	200.941.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	265.067.558	54.561.072
	<b>3.903.707.949</b>	<b>6.464.181.849</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.206.561.821	6.420.604.582
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	760.536.698	1.048.537.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.406.012	1.574.092.817
Chi phí dự phòng	613.896.366	447.385.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.182.425.489	4.914.134.682
Chi phí khác	4.282.675.373	3.911.240.657
	<b>17.536.501.759</b>	<b>18.315.996.108</b>

2801  
CÔ  
Ổ PH  
CH V  
ÔNG  
TH  
GH S

C. N.  
CỔ  
D  
V  
HÀNH



**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.242.993.687	17.456.236.823
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.025.446.745)	(662.461.507)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.574.769.282	2.582.257.092
<b>Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>21.792.316.224</b>	<b>19.376.032.408</b>
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	21.792.316.224	19.376.032.408
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.089.615.811</b>	<b>968.801.620</b>

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	100.727.498	108.322.598
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>100.727.498</b>	<b>108.322.598</b>

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	19.254.105.374	16.595.757.801
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.888.115.806)	(2.489.363.670)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.365.989.568	14.106.394.131
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>409</b>	<b>353</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2019 của Công ty (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2019 của Công ty). Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2020.

485,  
G T  
AN C  
J D  
HQP  
NH H  
TN T

11  
11  
11  
11  
11



**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú  
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí  
 Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)  
 Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty mẹ  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
 Chi nhánh Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tổng Công ty  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN  
 Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	107.692.477.072	242.757.430.784
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	176.400.000	92.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	1.683.413.315	129.966.860
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	1.020.837.554	-
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	<u>51.771.806.631</u>	<u>65.619.421.790</u>
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	100.872.648	4.906.344.359
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	14.299.406.361	16.669.332.300
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	30.202.748	15.727.547.300
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	172.577.224	89.042.668
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	<u>1.439.201.514</u>	<u>2.372.322.613</u>
<b>Cổ tức phải chia cho chủ sở hữu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.313.200.000	15.314.110.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	<u>12.250.000.000</u>	<u>12.250.000.000</u>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	<u>1.815.746.683</u>	<u>2.885.344.411</u>

9-C  
 NG  
 KHÍ  
 TSC  
 ĐA  
 THAY

1  
 2  
 3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	30.673.769.321	66.738.784.266
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	194.040.000	123.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	908.429.920	219.738.748
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	2.531.910.038	1.628.468.803
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	53.332.878.281	82.006.953.917
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	2.803.313.642	3.022.793.716
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.412.463.724	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	57.621.342.309	83.392.670.936
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.555.886.607	32.071.530.361
<b>Phải trả</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	9.494.380.863	20.365.170.072
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	866.437.329	1.987.709.172
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	186.517.546	119.160.225
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.718.804.536	18.925.724.634

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 2.006.240.656 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.004.282.733 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 28.000.000.000 đồng là cổ tức trong năm mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**Bùi Thị Thu Hương**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hùng Phương**  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

